

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Quy định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH 1TV Thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04/4/2001;

Căn cứ Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn đầu tư nhà nước vào doanh nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về việc sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định 72/2007/NĐ-CP ngày 07/5/2017 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ Luật lao động và tiền lương;

Căn cứ Nghị định 50/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH 1TV do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Căn cứ Quyết định số 211/1998/QĐ-BNN-QLN ngày 19/12/1998 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về quy định chế độ sử dụng chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định của doanh nghiệp khai thác công trình Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư 65/2009/TT- TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý, khai thác công trình Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc hướng dẫn xây dựng Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội về việc Hướng dẫn xây dựng thang, bảng lương, phụ cấp lương và chuyển xếp lương đối với người lao động trong công ty TNHH 1TV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Nghị định số 49/2013/NĐ - CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tiền lương;

Căn cứ Quyết định số 3938/2015/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v quy định mức thu thủy lợi phí và thu tiền sử dụng nước đối với các tổ chức, cá nhân tiêu thụ nước của các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn ngân sách của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Công văn số 194/TCTL-QLCT ngày 23/02/2016 của Tổng cục Thủy lợi về việc thẩm định kết quả Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác và bảo vệ CCTL của các Công ty TNHH 1TV Thủy lợi;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 515/SNNPTNT-TL ngày 08 tháng 3 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi của 03 Công ty TNHH 1TV Thủy lợi: Đông Triều, Yên Lập, Miền Đông với các nội dung sau:

### 1- ĐỊNH MỨC PHỤC VỤ CẤP NƯỚC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

STT	Hạng mục	Đơn vị	Công ty TNHH 1 TV Thủy lợi		
			Yên Lập	Đông Triều	Miền Đông
<b>I</b>	<b>Diện tích phục vụ</b>				
<i>1</i>	<i>Tổng diện tích tưới chung cả năm theo các đơn vị dùng nước</i>	ha	13.363,8	5.987,1	10.340,6
<i>2</i>	<i>Tổng diện tích tưới chung cả năm quy đổi về tưới chủ động</i>	ha	11.454,6	4.866,9	7.983,5
<i>3</i>	<i>Tổng diện tích tiêu thổ cư, nông nghiệp, các xã, phường cả năm</i>	ha	20.013,0	4.048,3	
<b>II</b>	<b>Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm</b>				
<i>1</i>	<i>Tổng số công lao động quản lý vận hành, trong đó:</i>	công	86.786,2	31.990,0	25.121,1

	Tổng số công lao động quản lý	công	11.211,0	5.151,0	4.848,0
	Tổng số công lao động phục vụ, phụ trợ	công	9.090,0	3.919,0	4.848,0
	Tổng số công lao động công nghệ gồm:	công	66.485,2	22.900,0	15.425,1
	+Tổng công QLVH hồ đập	công	12.161,2	10.619,0	9.189,6
	Trong đó:				
	- Hồ chứa có dung tích từ 1 triệu m <sup>3</sup> trở lên	công	9.383,5	6.242,0	7.191,6
	- Hồ chứa có dung tích dưới 1 triệu m <sup>3</sup>	công	2.338,3	4.377,0	1.261,7
	- Đập dâng	công	439,4	0,0	736,3
	+Tổng công quản lý vận hành trạm bơm	công	3.381,0	4.707,0	314,0
	+Tổng công quản lý vận hành cống đầu mối	công	10.080,4		
	+Tổng công quản lý vận hành kênh	công	31.645,6	3.281,0	3.027,0
	+Tổng công quản lý tưới nghiệm thu sản phẩm	công	9.216,9	4.294,0	2.894,5
2	<b>Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm tươi</b>	công /ha	6,832	6,022	3,147
3	<b>Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm tiêu</b>	công /ha	0,426	0,662	
<b>III</b>	<b>Định mức vật tư, nguyên nhiên liệu vận hành bảo dưỡng</b>				
1	<b>Định mức vật tư vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị</b>				
	Dầu nhòn	kg/100ha/năm	5,268	4,499	6,032
	Dầu Diezen	kg/100ha/năm	3,670	2,236	4,180
	Mỡ các loại	kg/100ha/năm	8,899	6,646	14,051
	Giẻ lau	kg/100ha/năm	5,712	3,227	12,209
	Sơn các loại	kg/100ha/năm	1,854	0,446	3,949
	Sợi Amiăng	kg/100ha/năm	0,031	0,307	0,019
	Xăng	kg/100ha/năm	24,537	1,902	0,075
	Dầu thủy lực	kg/100ha/năm			18,789
2	<b>Định mức điện năng vận hành máy đóng mở cống</b>	kw/100ha/năm	1,942		
<b>IV</b>	<b>Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định</b>				
	Tổng chi phí thường xuyên tài sản cố định	1000 đồng	2.210.789,4	2.578.267,0	2.704.515,0
	+ Chi phí sửa chữa công trình đầu mối	1000 đồng	856.627,2	1.293.326,0	1.019.024,0
	+ Chi phí sửa chữa Kênh mương	1000 đồng	1.354.162,2	1.284.941,0	1.685.491,0
	Nguyên giá TSCĐ ( Tính đến thời điểm 31/12/2014)	1000 đồng	200.072.211,4	216.742.908,0	331.568.080,0

	Định mức sửa chữa thường xuyên TSCĐ ( % nguyên giá tài sản cố định )	%	1,1%	1,19%	0,82%
<b>V</b>	<b>Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
	Chi phí quản lý doanh nghiệp (Ứng với năm tính toán và mức tiền lương tối thiểu theo nghị số 66/2013/NĐ-CP) gồm:				
	+ Chi phí vật liệu quản lý	đồng /năm	126.936.428,0	43.925.689,0	48.492.719,0
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	đồng /năm	129.674.153,0	88.791.031,0	69.972.512,0
	+ Chi phí mua ngoài	đồng /năm	204.467.997,0	113.169.303,0	95.411.688,0
	+ Chi phí bằng tiền khác	đồng /năm	1.598.993.366,0	646.846.997,0	453.171.052,0
	+ Thuế, lệ phí	đồng /năm	57.575.758,0	46.398.963,0	106.120.239,0
	+ Chi khác	đồng /năm	351.293.958,0	159.070.388,0	310.365.412,0
	Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng /năm	2.468.941.659,0	1.098.202.371,0	1.083.533.623,0
	Định mức chi phí quản lý doanh nghiệp ( % tổng quỹ tiền lương năm kế hoạch theo đơn giá	%	18,7%	25,89%	27,95%

## 2- ĐỊNH MỨC PHỤC VỤ CẤP NƯỚC THÔ

STT	Hạng mục	Đơn vị	Công ty TNHH 1 TV Thủy lợi		
			Yên Lập	Đông Triều	Miền Đông
<b>I</b>	<b>Tổng lượng cấp nước</b>				
	Tổng lượng cấp nước	1000 m3	2.155,2		870,1
<b>II</b>	<b>Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm</b>				
<b>1</b>	<b>Tổng số lao động quản lý vận hành nước thô:</b>	công	5.497,0		1.508,9
	<b>Trong đó:</b>				
	- Tổng số công lao động quản lý	công	909,0		303,0
	- Lao động quản lý vận hành kênh mương	công	4.588,0		1.205,9
<b>2</b>	<b>Định mức lao động trên đơn vị sản phẩm nước thô</b>	công /1000m3	2,551		1,734
<b>III</b>	<b>Định mức chi phí dụng cụ, vật tư cho công tác vệ sinh kênh mương</b>				
	Tổng chi phí dụng cụ, vật tư để duy trì vệ sinh kênh mương	1000 đồng	15.612,8		5.261,9
	Định mức chi phí dụng cụ, vật tư	đồng /1000m3	7.244,3		6.047,6
<b>IV</b>	<b>Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định phục vụ cấp nước thô</b>				
	Tổng chi phí thường xuyên TSCĐ	1000 đồng	185.834,2		214.960,8
	Định mức sửa chữa thường xuyên TSCĐ ( theo khối lượng cấp nước)	đồng /1000m3	86.226,0		247,061

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1- Trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật tại Quyết định này, giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Lao động, Thương binh và Xã hội, Công Thương:

- Lập kế hoạch, đặt hàng, đấu thầu công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi, thanh quyết toán các khoản chi phí quản lý, vận hành các công trình do các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi quản lý trên địa bàn Tỉnh.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc các áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi quản lý trên địa bàn Tỉnh;

- Tổng hợp những vướng mắc phát sinh (nếu có), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2- Quyết định này được áp dụng kể từ năm 2016 và thay thế Quyết định số 578/2007/QĐ-UBND ngày 12/02/2007 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài Chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các Huyện, Thị xã, Thành phố; Giám đốc các Công ty TNHH Một thành viên Khai thác công trình thủy lợi: Đông triều, Yên Lập, Miền Đông và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Bộ NN&PTNT (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh ;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0, V4, NLN2,3, TM3;
- Lưu: VT, NLN1 (35b- QĐ 11).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Huy Hậu**